Công ty Cổ phần
Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
FPT Fund Management
Joint Stock Company

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

# CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
# ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

*Kính gửi: Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM, Thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư*
*To: State Securities Commision of Vietnam, Vietnam Securities Depository, HoChiMinh Stock Exchange, Authorized Participant, Investors*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau/ *FPT Fund Management Joint Stock Company would like to announce the information after exchange trading:*

- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triện Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành/ *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch*
- Tên quỹ ETF/ETF name: Quỹ ETF FPT Capital VNX50/ FPT Capital VNX50 ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol: **FUEFCV50**
- Địa chỉ trụ sở chính/Main office address: Tầng 7, Khối 17 tầng, tòa nhà FPT Tower, Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Hà Nội/7th Floor, 17-story Block, FPT Tower, No. 10, Pham Van Bach Street, Cau Giay Ward, Hanoi
- Điện thoại/Tel: (84)24 - 7300 1313 Fax:
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **6/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo DMCKCC đã dùng để hoán đổi 1 lô ETF như sau/ We announce the creation basket as follow:

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|---|---|---|---|
| Order | Securities Symbol | Volume | Weighting |
| I, | Chứng khoán (Stock) | 1,580,209,000 | 99.51% |
| 1 | ACB | 3,400 | 4.40% |
| 2 | BID | 320 | 0.65% |
| 3 | BSR | 270 | 0.45% |
| 4 | CTG | 800 | 1.59% |
| 5 | DCM | 100 | 0.20% |
| 6 | DGC | 160 | 0.34% |
| 7 | DPM | 720 | 0.89% |
| 8 | EIB | 1,000 | 1.03% |
| 9 | FPT | 1,100 | 3.66% |
| 10 | FRT | 70 | 0.63% |
| 11 | GEE | 60 | 0.26% |
| 12 | GEX | 580 | 0.83% |
| 13 | GMD | 390 | 1.29% |
| 14 | HCM | 570 | 0.86% |
| 15 | HDB | 3,580 | 5.06% |
| 16 | HPG | 3,580 | 4.85% |
| 17 | IDC | 220 | 0.49% |
| 18 | KBC | 400 | 0.68% |
| 19 | KDH | 610 | 0.55% |
| 20 | LPB | 1,910 | 4.38% |
| 21 | MBB | 3,500 | 4.30% |
| 22 | MSB | 1,870 | 1.94% |
| 23 | MSN | 600 | 2.71% |
| 24 | MWG | 780 | 3.68% |
| 25 | NLG | 300 | 0.42% |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT, L=Quận Cầu Giấy, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102326106
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.06 16:57:03+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

| | | | |
|---|---|---|---|
| **26** | NVL | 960 | 0.63% |
| **27** | PDR | 500 | 0.36% |
| **28** | PLX | 50 | 0.11% |
| **29** | PNJ | 300 | 0.29% |
| **30** | POW | 500 | 0.39% |
| **31** | PVS | 240 | 0.45% |
| **32** | SHB | 2,600 | 1.75% |
| **33** | SHS | 550 | 0.46% |
| **34** | SSI | 1,420 | 1.82% |
| **35** | STB | 1,240 | 5.40% |
| **36** | TCB | 4,050 | 5.60% |
| **37** | TPB | 1,150 | 0.93% |
| **38** | VCB | 660 | 2.25% |
| **39** | VCG | 270 | 0.26% |
| **40** | VCI | 600 | 0.76% |
| **41** | VHM | 1,720 | 6.86% |
| **42** | VIB | 1,530 | 1.36% |
| **43** | VIC | 750 | 11.24% |
| **44** | VIX | 1,690 | 1.39% |
| **45** | VJC | 200 | 1.71% |
| **46** | VND | 700 | 0.63% |
| **47** | VRE | 600 | 0.91% |
| **II,** | Tiền (Cash) | 7,771,349 | 0.49% |
| **II,** | Tổng ( Total) ( I+II) | 1,587,980,349 | 100.00% |

-Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi /Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

-Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: 1,580,209,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND) 1,587,980,349

- Giá trị chênh lệch/Difference in value: (VND) 7,771,349

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/With cash component:

Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order: *Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component*

Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: *Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/In case, stock can be replaced by cash

| Mã chứng khoán/Securities symbol | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)/Cash amount is replaced for 1 share (VND) | Đối tượng áp dụng/Applied investors | Lý do/State the reason |
|---|---|---|---|
| ACB | 22,605 | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| MBB | 21,450 | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| MWG | 82,500 | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| VCI | 22,055 | Công ty cổ phần Chứng Khoán VIETCAP/ VIETCAP Securities JSC | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |

| | | | |
|---|---|---|---|
| TCB | 24,145 | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| VIB | 15,510 | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |

**Các chỉ tiêu khác/ Other criteria**

| Chỉ tiêu/Criteria | Kỳ này/Current period (*) 6/11/2026 | Kỳ trước/ Previous period (**) 5/11/2026 | Chênh lệch/Changes |
|---|---|---|---|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued | 0 | 0 | - |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed | 0 | 0 | - |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/Issued Shares | 4,300,000 | 4,300,000 | - |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closed price | 15,990 | 15,500 | 490 |
| 5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset Value | | | - |
| *Của quỹ ETF/ of the Fund* | 68,283,155,047 | 68,020,273,204 | 262,881,843 |
| *Của một lô ETF/per Creation Unit* | 1,587,980,349 | 1,581,866,818 | 6,113,531 |
| *Của một chứng chỉ quỹ/ per Share* | 15,879.80 | 15,818.66 | 61 |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index | 3,086.03 | 3,108.38 | (22) |

(*)Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 5/11/2026

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 4/11/2026

*Authorised Representative to disclose information*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT

Nguyễn Thành Long

Người được ủy quyền công bố thông tin

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư FPT

Ngày ký 6/11/2026